

## **Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Số tham chiếu: 60859962/14984623

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Mai Viet Hung Tran*

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

*Bui Xuan Vinh*

Bùi Xuân Vinh  
Kiểm toán viên  
Số đăng ký: 0842/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2011      | 31 tháng 12 năm 2010     |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>3.060.271.980.424</b> | <b>3.003.726.324.172</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                                  | <b>4</b>    | <b>145.435.680.611</b>   | <b>115.586.397.800</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                         |             | 115.435.680.611          | 83.586.397.800           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 30.000.000.000           | 32.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>5</b>    | <b>53.449.374.309</b>    | <b>50.530.040.000</b>    |
| 121        | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                    |             | 53.449.374.309           | 50.530.040.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>1.826.265.639.710</b> | <b>1.832.662.511.366</b> |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                          | 6           | 1.661.832.578.629        | 1.286.489.140.470        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                      | 7           | 140.424.598.116          | 487.369.495.799          |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                      | 8           | 56.376.741.324           | 70.964.703.793           |
| 139        | 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 6           | (32.368.278.359)         | (12.160.828.696)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>9</b>    | <b>897.281.022.333</b>   | <b>860.440.101.796</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 897.281.022.333          | 860.440.101.796          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>137.840.263.461</b>   | <b>144.507.273.210</b>   |
| 152        | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          |             | 65.416.949.616           | 69.851.381.255           |
| 154        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |             | -                        | 2.056.431.170            |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                        | 10          | 72.423.313.845           | 72.599.460.785           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>1.037.942.910.387</b> | <b>1.035.208.779.413</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                       |             | <b>276.464.004.029</b>   | <b>284.994.976.167</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 11          | 176.305.122.267          | 188.166.212.871          |
| 222        | Nguyên giá                                      |             | 275.699.647.219          | 274.628.376.850          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (99.394.524.952)         | (86.462.163.979)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 12          | 49.764.054.924           | 50.446.078.872           |
| 228        | Nguyên giá                                      |             | 54.978.204.822           | 54.978.204.822           |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                         |             | (5.214.149.898)          | (4.532.125.950)          |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 13          | 50.394.826.838           | 46.382.684.424           |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>14</b>   | <b>758.905.599.545</b>   | <b>745.169.247.697</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 526.929.247.697          | 526.929.247.697          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết                  |             | 216.000.000.000          | 216.000.000.000          |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                          |             | 34.930.400.000           | 2.240.000.000            |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn             |             | (18.954.048.152)         | -                        |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>2.573.306.813</b>     | <b>5.044.555.549</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |             | 2.502.116.813            | 5.044.555.549            |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 26.3        | 71.190.000               | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>4.098.214.890.811</b> | <b>4.038.935.103.585</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30 tháng 6 năm 2011      | 31 tháng 12 năm 2010     |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>2.498.172.773.082</b> | <b>2.413.750.499.048</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>2.497.231.807.853</b> | <b>2.410.623.155.934</b> |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 15          | 1.052.982.551.886        | 1.148.482.292.828        |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 16          | 813.139.921.541          | 437.891.873.247          |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   | 17          | 10.612.757.477           | 167.142.826.003          |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 32.214.679.608           | 12.700.700.648           |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 1.254.003.895            | 1.796.870.798            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 19          | 1.684.053.708            | 6.911.753.984            |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20          | 581.029.295.097          | 629.027.466.253          |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 4.314.544.641            | 6.669.372.173            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>940.965.229</b>       | <b>3.127.343.114</b>     |
| 335        | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 26.3        | -                        | 1.198.709.348            |
| 336        | 2. Dự phòng trợ cấp thôi việc                 |             | 940.965.229              | 1.928.633.766            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.600.042.117.729</b> | <b>1.625.184.604.537</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21.1</b> | <b>1.600.042.117.729</b> | <b>1.625.184.604.537</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 659.980.730.000          | 659.980.730.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 706.724.070.000          | 706.724.070.000          |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (30.325.837.000)         | (28.622.667.000)         |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 47.748.508.064           | 44.179.696.396           |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 49.653.435.290           | 46.084.623.622           |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 166,261,211,375          | 196.838.151.519          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>4.098.214.890.811</b> | <b>4.038.935.103.585</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU          | 30 tháng 6 năm 2011 | 31 tháng 12 năm 2010 |
|-------------------|---------------------|----------------------|
| Ngoại tệ các loại |                     |                      |
| - Đô la Mỹ (US\$) | 4.598.880           | 3.364.516            |
| - Euro (EUR)      | 1.729               | 93.812               |

Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 8 năm 2011



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22.1        | 2.720.419.821.712                                        | 1.289.201.048.063                                        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                            | 22.1        | (8.137.120.081)                                          | (5.562.840.360)                                          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần                               | 22.1        | 2.712.282.701.631                                        | 1.283.638.207.703                                        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp          | 23          | (2.462.942.447.825)                                      | (1.143.734.040.523)                                      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 249.340.253.806                                          | 139.904.167.180                                          |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22.2        | 85.596.843.296                                           | 95.286.918.778                                           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | (80.363.009.376)                                         | (61.943.671.086)                                         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (45.170.821.816)                                         | (51.772.410.439)                                         |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | (92.078.249.832)                                         | (88.504.849.534)                                         |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | (36.938.574.473)                                         | (12.687.774.308)                                         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 125.557.263.421                                          | 72.054.791.030                                           |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 25          | 2.035.913.271                                            | 293.263.759                                              |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 25          | (2.401.200.179)                                          | (34.773.337)                                             |
| 40    | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác                          | 25          | (365.286.908)                                            | 258.490.422                                              |
| 50    | 14. Lợi nhuận trước thuế                         |             | 125.191.976.513                                          | 72.313.281.452                                           |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 26.2        | (17.781.715.001)                                         | (8.919.810.495)                                          |
| 52    | 16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại         | 26.3        | 1.269.899.348                                            | (9.953.776.536)                                          |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế                     |             | 108.680.160.860                                          | 53.439.694.421                                           |

Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                                                          |                                                          |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                          |             | <b>125.191.976.513</b>                                   | <b>72.313.281.452</b>                                    |
| 02        | Điều chỉnh cho các khoản:                                            | 11,12       |                                                          |                                                          |
| 03        | Khấu hao và khấu trừ                                                 |             | 13.614.384.921                                           | 14.112.855.845                                           |
| 04        | Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)                              |             | 39.161.497.815                                           | (1.946.803.985)                                          |
| 05        | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                 |             | (3.835.740.656)                                          | (18.836.291.762)                                         |
| 06        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                              | 24          | (8.737.741.954)                                          | -                                                        |
|           | Chi phí lãi vay                                                      |             | 45.170.821.816                                           | 51.772.410.439                                           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>210.565.198.455</b>                                   | <b>117.415.451.989</b>                                   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                       |             | 47.292.715.306                                           | (43.064.872.731)                                         |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                    |             | (36.840.920.537)                                         | (260.464.877.992)                                        |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                              |             | 101.248.503.829                                          | 1.259.920.637.427                                        |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                               |             | 2.542.438.736                                            | 3.063.782.891                                            |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả                                                  |             | (44.435.968.108)                                         | (51.332.701.127)                                         |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 26.2        | -                                                        | (5.000.000.000)                                          |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (5.923.639.200)                                          | (548.644.001)                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>274.448.328.481</b>                                   | <b>1.019.988.776.456</b>                                 |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                                                          |                                                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác          |             | (5.083.412.783)                                          | (32.250.484.499)                                         |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | (2.919.334.309)                                          | -                                                        |
| 25        | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                             |             | (32.690.400.000)                                         | (191.672.243.806)                                        |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  |             | 7.524.636.492                                            | -                                                        |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(33.168.510.600)</b>                                  | <b>(223.922.728.305)</b>                                 |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |             |                                                          |                                                          |
| 32        | Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành                   | 21.1        | (1.703.170.000)                                          | -                                                        |
| 33        | Tiền vay nhận được                                                   |             | 1.521.554.776.310                                        | 1.007.903.558.311                                        |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                              |             | (1.666.093.732.636)                                      | (1.843.368.396.431)                                      |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                        | 21.2        | (64.737.753.000)                                         | (19.193.000)                                             |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>         |             | <b>(210.979.879.326)</b>                                 | <b>(835.484.031.120)</b>                                 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 50    | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ     |             | 30.299.938.555                                           | (39.417.982.969)                                         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 115.586.397.800                                          | 75.408.458.322                                           |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (450.655.744)                                            | 1.479.039.712                                            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 145.435.680.611                                          | 37.469.515.065                                           |



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

*GCNĐKKD điều chỉnh*

*Ngày*

Thay đổi lần thứ nhất

Ngày 2 tháng 2 năm 2007

Thay đổi lần thứ hai

Ngày 30 tháng 5 năm 2007

Thay đổi lần thứ ba

Ngày 24 tháng 12 năm 2007

Thay đổi lần thứ tư

Ngày 30 tháng 9 năm 2008

Thay đổi lần thứ năm

Ngày 23 tháng 2 năm 2009

Thay đổi lần thứ sáu

Ngày 22 tháng 7 năm 2009

Thay đổi lần thứ bảy

Ngày 4 tháng 9 năm 2009

Thay đổi lần thứ tám

Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 442 (31 tháng 12 năm 2010: 692).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Việt Nam đồng.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như được trình bày trong các Thuyết minh số 29 và 30.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc (giá gốc là giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại) và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa      | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                            |
| Sản phẩm dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất      | 40 - 49 năm |
| Phần mềm máy tính      | 4 năm       |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 10 năm  |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 7 năm   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ* (tiếp theo)

|                     |       |
|---------------------|-------|
| Phương tiện vận tải | 3 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 6 năm |
| Khác                | 3 năm |

#### 3.7 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.8 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.9 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí và doanh thu tài chính của Công ty trong kỳ.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 3.12 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

| <i>Nghiệp vụ</i>                                                                                  | <i>CMKTVN số 10</i>                                                                                                                        | <i>Thông tư 201</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.             | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. | Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.<br><br>Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo. |

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 28.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.18 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VNĐ                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | 30 tháng 6 năm 2011    | 31 tháng 12 năm 2010   |
| Tiền mặt                       | 1.116.104.204          | 6.386.623.919          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 114.319.576.407        | 77.199.773.881         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 30.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>145.435.680.611</b> | <b>115.586.397.800</b> |

(\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền được trình bày như sau:

|                                               | Thời hạn  | Lãi suất | Giá trị VNĐ           |
|-----------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội         | Một tháng | 14%/năm  | 20.000.000.000        |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | Hai tuần  | 14%/năm  | 10.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |           |          | <b>30.000.000.000</b> |

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với thời gian đáo hạn là 6 tháng, và hưởng lãi suất từ 12% - 14%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                     | VNĐ                      |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | 30 tháng 6 năm 2011      | 31 tháng 12 năm 2010     |
| Bên thứ ba                          | 1.179.840.769.429        | 1.102.997.918.603        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27)   | 481.991.809.200          | 183.491.221.867          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.661.832.578.629</b> | <b>1.286.489.140.470</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (32.368.278.359)         | (12.160.828.696)         |
| <b>PHẢI THU THUẦN</b>               | <b>1.629.464.300.270</b> | <b>1.274.328.311.774</b> |

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

|                       | VNĐ                      |                          |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | 30 tháng 6 năm 2011      | 31 tháng 12 năm 2010     |
| Khách hàng nước ngoài | 988.543.509.821          | 966.962.569.573          |
| Khách hàng trong nước | 673.289.068.808          | 319.526.570.897          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>1.661.832.578.629</b> | <b>1.286.489.140.470</b> |
| Trong đó, ngoại tệ:   |                          |                          |
| Đô la Mỹ              | 46.860.490               | 48.699.600               |
| Euro                  | 969.467                  | 1.692.997                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Chi tiết của các dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trình bày như sau:

|                     | VNĐ                   |                       |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                     | 30 tháng 6 năm 2011   | 31 tháng 12 năm 2010  |
| Blue Is Inc         | 20.337.977.148        | 7.500.000.000         |
| V.B.LUU CO          | 7.242.505.581         | -                     |
| Mitomi & Associates | 1.730.530.594         | 1.505.841.953         |
| Sino Star Int. Serv | 1.017.869.424         | 531.426.773           |
| Anova Food B.V      | 1.015.075.685         | 529.968.170           |
| Pesban Sa           | 505.173.473           | 615.415.860           |
| Khác                | 519.146.454           | 1.478.175.940         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>32.368.278.359</b> | <b>12.160.828.696</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                  | VNĐ                    |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | 30 tháng 6 năm 2011    | 31 tháng 12 năm 2010   |
| Bên liên quan    | -                      | 47.950.378.328         |
| Bên thứ ba       | 140.424.598.116        | 439.419.117.471        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>140.424.598.116</b> | <b>487.369.495.799</b> |

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

|                       | VNĐ                    |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | 30 tháng 6 năm 2011    | 31 tháng 12 năm 2010   |
| Khách hàng trong nước | 138.746.165.497        | 247.290.048.057        |
| Khách hàng nước ngoài | 1.678.432.619          | 240.079.447.742        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>140.424.598.116</b> | <b>487.369.495.799</b> |
| Trong đó, ngoại tệ:   |                        |                        |
| Đô la Mỹ              | 81.406                 | 12.681.146             |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                   | VNĐ                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | 30 tháng 6 năm 2011   | 31 tháng 12 năm 2010  |
| Cho mượn không lãi suất           | 44.997.800.000        | 57.150.000.000        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu   | 1.213.105.462         | 2.988.867.931         |
| Khác                              | 165.835.862           | 10.825.835.862        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>56.376.741.324</b> | <b>70.964.703.793</b> |
| Trong đó:                         |                       |                       |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 44.997.800.000        | 57.810.000.000        |
| Bên thứ ba                        | 11.378.941.324        | 13.154.703.793        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

VND

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                                     |                        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 406.215.635.276        | 407.431.701.663        |
| Thành phẩm                          | 267.819.306.663        | 445.894.813.954        |
| Hàng hóa                            | 213.437.871.081        | 49.057.144             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 9.808.209.313          | 4.845.698.635          |
| Hàng mua đang đi trên đường         | -                      | 2.218.830.400          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>897.281.022.333</b> | <b>860.440.101.796</b> |

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

VND

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                               |                       |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản ký quỹ, ký cược (*) | 72.025.000.000        | 72.025.000.000        |
| Ký quỹ mở thư tín dụng        | 335.913.845           | 512.060.785           |
| Khác                          | 62.400.000            | 62.400.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>72.423.313.845</b> | <b>72.599.460.785</b> |

(\*) Đây là khoản ký quỹ bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 15).



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

### Nguyên giá:

|                               |                 |                |                |               |             |                 |
|-------------------------------|-----------------|----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 182.814.286.800 | 66.101.820.328 | 22.930.334.914 | 2.381.525.217 | 400.409.591 | 274.628.376.850 |
| Tăng trong kỳ                 | 613.724.619     | 445.045.750    | -              | 12.500.000    | -           | 1.071.270.369   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011  | 183.428.011.419 | 66.546.866.078 | 22.930.334.914 | 2.394.025.217 | 400.409.591 | 275.699.647.219 |

### Giá trị hao mòn lũy kế:

|                               |                |                |               |               |             |                |
|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-------------|----------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 39.367.801.577 | 37.928.083.079 | 7.077.143.068 | 1.809.709.266 | 279.426.989 | 86.462.163.979 |
| Khấu hao trong kỳ             | 6.747.293.467  | 4.017.839.801  | 1.828.378.174 | 310.205.963   | 28.643.568  | 12.932.360.973 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011  | 46.115.095.044 | 41.945.922.880 | 8.905.521.242 | 2.119.915.229 | 308.070.557 | 99.394.524.952 |

### Giá trị còn lại:

|                               |                 |                |                |             |             |                 |
|-------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 143.446.485.223 | 28.173.737.249 | 15.853.191.846 | 571.815.951 | 120.982.602 | 188.166.212.871 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011  | 137.312.916.375 | 24.600.943.198 | 14.024.813.672 | 274.109.988 | 92.339.034  | 176.305.122.267 |

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố một số máy móc và thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

|                                                         | Quyền<br>sử dụng đất [*] | Phần mềm<br>máy tính | VND<br>Tổng cộng      |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                                      |                          |                      |                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010<br>và 30 tháng 6 năm 2011 | <u>54.884.382.792</u>    | <u>93.822.030</u>    | <u>54.978.204.822</u> |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>                         |                          |                      |                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010                           | <u>4.511.083.090</u>     | <u>21.042.860</u>    | <u>4.532.125.950</u>  |
| Khấu trừ trong kỳ                                       | <u>666.913.128</u>       | <u>15.110.820</u>    | <u>682.023.948</u>    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                            | <u>5.177.996.218</u>     | <u>36.153.680</u>    | <u>5.214.149.898</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                 |                          |                      |                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010                           | <u>50.373.299.702</u>    | <u>72.779.170</u>    | <u>50.446.078.872</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                            | <u>49.706.386.574</u>    | <u>57.668.350</u>    | <u>49.764.054.924</u> |

[\*] Khoản này bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất của văn phòng chính và nhà máy của Công ty tọa lạc tại lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với thời hạn 41 năm, theo hợp đồng kinh tế số 16/HD/TLD ngày 9 tháng 5 năm 2003; và
- Giá trị quyền sử dụng đất của kho lạnh 1 và 2 của Công ty tọa lạc tại lô 10,18 và 20, Khu Công nghiệp Tân Tạo, với thời hạn tương ứng 48 và 41 năm, theo hợp đồng kinh tế số 320/HD-TLD/KD-05 ngày 22 tháng 9 năm 2005.

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 15, Công ty đã cầm cố các quyền sử dụng đất để bảo đảm cho khoản vay ngân hàng.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                  | 30 tháng 6 năm 2011          | 31 tháng 12 năm 2010         |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuê đất (*)     | 25.394.631.457               | 25.394.631.457               |
| Mua tài sản      | <u>25.000.195.381</u>        | <u>20.988.052.967</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <u><b>50.394.826.838</b></u> | <u><b>46.382.684.424</b></u> |

(\*) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ. Những lô đất này được thuê cho mục đích xây dựng các kho lạnh mới trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                  | 30 tháng 6 năm 2011    | 31 tháng 12 năm 2010   |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con           | 526.929.247.697        | 526.929.247.697        |
| Đầu tư vào công ty liên kết      | 216.000.000.000        | 216.000.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác              | 34.930.400.000         | 2.240.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>777.859.647.697</b> | <b>745.169.247.697</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (18.954.048.152)       | -                      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>             | <b>758.905.599.545</b> | <b>745.169.247.697</b> |

**14.1 Đầu tư vào công ty con**

| Công ty con                            | 30 tháng 6 năm 2011    |             | 31 tháng 12 năm 2010   |             |
|----------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                        | Giá trị đầu tư<br>VNĐ  | %<br>sở hữu | Giá trị đầu tư<br>VNĐ  | %<br>sở hữu |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập              |                        |             |                        |             |
| Khẩu Thủy Sản An Giang                 | 211.129.247.697        | 51,08%      | 211.129.247.697        | 51,08%      |
| Công ty Cổ phần Châu Âu                | 128.000.000.000        | 80%         | 128.000.000.000        | 80%         |
| Công ty TNHH Châu Á                    | 54.000.000.000         | 90%         | 54.000.000.000         | 90%         |
| Công ty TNHH Hùng Vương -<br>Vĩnh Long | 54.000.000.000         | 90%         | 54.000.000.000         | 90%         |
| Công ty TNHH Hùng Vương<br>- Sa Đéc    | 42.000.000.000         | 70%         | 42.000.000.000         | 70%         |
| Công ty TNHH An Lạc                    | 37.800.000.000         | 90%         | 37.800.000.000         | 90%         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>526.929.247.697</b> |             | <b>526.929.247.697</b> |             |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNDKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và xuất khẩu thủy sản.

Công ty Cổ phần Châu Âu là công ty cổ phần được thành lập theo GCNDKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008 và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty TNHH Châu Á là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNDKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và các GCNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này nuôi trồng thủy sản; chế biến, xuất khẩu thủy sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp tục)**

**14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 1500467732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 12 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại số 197 Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ.

Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5102000306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 9 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm khác từ thủy sản xuất khẩu; mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành thủy sản.

Công ty TNHH An Lạc là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 5302000175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của công ty đặt tại Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty này là nuôi trồng hải sản; chế biến, xuất khẩu hải sản.

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Công ty liên kết                                          | 30 tháng 6 năm 2011    |             | 31 tháng 12 năm 2010   |             |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                                           | Giá trị đầu tư<br>VNĐ  | %<br>sở hữu | Giá trị đầu tư<br>VNĐ  | %<br>sở hữu |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc                             | 144.000.000.000        | 48%         | 144.000.000.000        | 48%         |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây | 72.000.000.000         | 48%         | 72.000.000.000         | 48%         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>216.000.000.000</b> |             | <b>216.000.000.000</b> |             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư                                  | (2.501.847.917)        |             | -                      |             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                                      | <b>213.498.152.083</b> |             | <b>216.000.000.000</b> |             |

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNĐKKD số 4103008255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Hùng Vương - Miền Tây là công ty cổ phần, được thành lập theo GCNĐKKD số 5303000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại lô 10, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp tục)**

**14.3 Đầu tư dài hạn khác**

|                                                        | VNĐ                   |             |                       |             |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                                        | 30 tháng 6 năm 2011   |             | 31 tháng 12 năm 2010  |             |
|                                                        | Giá trị đầu tư<br>VNĐ | %<br>sở hữu | Giá trị đầu tư<br>VNĐ | %<br>sở hữu |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu<br>Lâm thủy sản Bến Tre | 32.690.400.000        | 18%         | -                     | -           |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng<br>Vương                 | 2.240.000.000         | 0,75%       | 2.240.000.000         | 0,75%       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>34.930.400.000</b> |             | <b>2.240.000.000</b>  |             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư                               | (16.452.200.235)      |             | -                     |             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                   | <b>18.478.199.765</b> |             | <b>2.240.000.000</b>  |             |

**15. VAY NGẮN HẠN**

|                        | VNĐ                      |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | 30 tháng 6 năm 2011      | 31 tháng 12 năm 2010     |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.052.982.551.886        | 1.148.482.292.828        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>1.052.982.551.886</b> | <b>1.148.482.292.828</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                       | 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Kỳ hạn trả gốc<br>và lãi                               | Lãi suất          | Hình thức thế chấp                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng<br>Phát triển Việt<br>Nam – Chi<br>nhánh Vĩnh<br>Long | 498.004.400.000               | Vay ngắn hạn<br>lưu chuyển<br>dưới 12 tháng            | 10%-<br>15%/năm   | Hợp đồng tiền gửi số<br>17/HĐTG/2009 và số<br>19/HĐTG/2009, với tổng<br>trị giá 72.025.000.000<br>VNĐ |
| Ngân hàng<br>Quân đội                                           | 215.914.233.663               | 16 tháng 09<br>năm 2011 đến<br>15 tháng 12<br>năm 2011 | 6,5%-<br>7,2%/năm | Hàng lưu chuyển giá trị<br>245.780.917.326 VNĐ                                                        |
| Ngân hàng<br>Thương mại<br>Cổ phần<br>Ngoại thương<br>Việt Nam  | 195.871.000.000               | 21 tháng 3<br>năm 2012                                 | 5,5%-<br>6%/năm   | Quyền sử dụng đất và tài<br>sản gắn liền với đất với<br>tổng giá trị<br>152.559.126.287 VNĐ           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i>                                          | <i>30 tháng 6<br/>năm 2011<br/>VNĐ</i> | <i>Kỳ hạn trả<br/>gốc và lãi</i>                      | <i>Lãi suất</i>     | <i>Hình thức thế chấp</i>                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng<br>Thương mại<br>Cổ phần Xăng<br>dầu Petrolimex | 77.215.318.223                         | 6 tháng 11<br>năm 2011<br>đến 20 tháng<br>12 năm 2011 | 6-7%/năm            | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng<br>TNHH Một<br>thành viên<br>ANZ (Việt<br>Nam)  | 51.545.000.000                         | Vay ngắn<br>hạn luân<br>chuyển dưới<br>3 tháng        | 4,8%-<br>4,9%/năm   | Quyền ưu tiên thanh toán<br>thứ nhất đối với toàn bộ<br>hàng tồn kho tài trợ bởi<br>ngân hàng<br><br>Quyền đối với các khoản<br>tiền xuất khẩu của các tín<br>dụng chứng từ, đơn đặt<br>hàng và hợp đồng bán<br>hàng được tài trợ bởi<br>ngân hàng |
| Ngân hàng<br>TNHH Một<br>thành viên<br>HSBC Việt<br>Nam   | 14.432.600.000                         | Vay ngắn<br>hạn luân<br>chuyển dưới<br>3 tháng        | 3,51%-<br>3,53%/năm | Hàng hóa trong kho và<br>các khoản phải thu trị giá<br>9.500.000 USD                                                                                                                                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b><u>1.052.982.551.886</u></b>        |                                                       |                     |                                                                                                                                                                                                                                                    |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                            | <i>VNĐ</i>                    |                               |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                            | <i>30 tháng 6 năm 2011</i>    | <i>31 tháng 12 năm 2010</i>   |
| Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 707.176.198.739               | 300.504.237.070               |
| Bên thứ ba                                 | 105.963.722.802               | 137.387.636.177               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>813.139.921.541</u></b> | <b><u>437.891.873.247</u></b> |

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

|                            | <i>VNĐ</i>                    |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | <i>30 tháng 6 năm 2011</i>    | <i>31 tháng 12 năm 2010</i>   |
| Nhà cung cấp trong nước    | 812.150.257.541               | 429.736.138.792               |
| Nhà cung cấp nước ngoài    | 989.664.000                   | 8.155.734.455                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>813.139.921.541</u></b> | <b><u>437.891.873.247</u></b> |
| <i>Trong đó, ngoại tệ:</i> |                               |                               |
| <i>Đô la Mỹ</i>            | 48.000                        | 430.791                       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                                   |                       |                        |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 7.563.199.122         | 6.775.499.436          |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 3.049.558.355         | 160.367.326.567        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>10.612.757.477</b> | <b>167.142.826.003</b> |

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                       |                       |                        |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước | 3.947.267.347         | 161.079.057.859        |
| Khách hàng nước ngoài | 6.665.490.130         | 6.063.768.144          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>10.612.757.477</b> | <b>167.142.826.003</b> |
| Trong đó, ngoại tệ:   |                       |                        |
| Đô la Mỹ              | 323.285               | 320.292                |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 26.2) | 28.113.269.598        | 10.331.554.597        |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 3.914.293.624         | 2.365.544.364         |
| Thuế nhập khẩu                                      | 183.514.699           | -                     |
| Các loại thuế khác                                  | 3.601.687             | 3.601.687             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>32.214.679.608</b> | <b>12.700.700.648</b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                           |                      |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí đóng gói              | 949.200.000          | 543.489.040          |
| Chi phí lãi vay           | 734.853.708          | 472.647.572          |
| Lương thưởng              | -                    | 4.989.800.000        |
| Phí dịch vụ chuyên nghiệp | -                    | 567.960.000          |
| Tiện ích                  | -                    | 291.495.356          |
| Khác                      | -                    | 46.362.016           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>1.684.053.708</b> | <b>6.911.753.984</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

VNĐ

30 tháng 6 năm 2011 31 tháng 12 năm 2010

|                                                   |                        |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Khoản cho mượn không lãi                          | 515.963.209.999        | 594.495.828.712        |
| Cổ tức phải trả                                   | 63.812.913.000         | -                      |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                             | 836.696.005            | 464.225.582            |
| Kinh phí công đoàn                                | 207.089.280            | 207.089.280            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                              | 209.386.813            | 146.360.533            |
| Chi trả hộ                                        | -                      | 33.708.073.877         |
| Khác                                              | -                      | 5.888.269              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>581.029.295.097</b> | <b>629.027.466.253</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                        |                        |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | <i>515.963.209.999</i> | <i>594.495.828.712</i> |
| <i>Phải trả bên thứ ba</i>                        | <i>65.066.085.098</i>  | <i>34.531.637.541</i>  |



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

|                                                                 | Vốn cổ phần<br>đã phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | VNĐ<br>Tổng cộng  |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</b> |                             |                         |              |                          |                           |                             |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009                                   | 599.999.930.000             | 706.724.070.000         | -            | 28.054.370.918           | 29.959.298.144            | 299.500.480.603             | 1.664.238.149.665 |
| Phát hành thêm cổ phiếu mới                                     | 59.980.800.000              | -                       | -            | -                        | -                         | (59.980.800.000)            | -                 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                        | -                           | -                       | -            | -                        | -                         | 79.780.158.955              | 79.780.158.955    |
| Cổ tức công bố                                                  | -                           | -                       | -            | -                        | -                         | (19.193.000)                | (19.193.000)      |
| Phân phối lợi nhuận                                             | -                           | -                       | -            | 16.125.325.478           | 16.125.325.478            | (48.375.976.434)            | (16.125.325.478)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010                                    | 659.980.730.000             | 706.724.070.000         | -            | 44.179.696.396           | 46.084.623.622            | 244.564.205.590             | 1.701.533.325.608 |

### **Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011**

|                               |                 |                 |                  |                |                |                   |                   |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 659.980.730.000 | 706.724.070.000 | (28.622.667.000) | 44.179.696.396 | 46.084.623.622 | 196.838.151.519   | 1.625.184.604.537 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ          | -               | -               | (1.703.170.000)  | -              | -              | -                 | (1.703.170.000)   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ      | -               | -               | -                | -              | -              | 108.680.160.860   | 108.680.160.860   |
| Cổ tức công bố                | -               | -               | -                | -              | -              | (128.550.666.000) | (128.550.666.000) |
| Phân phối lợi nhuận           | -               | -               | -                | 3.568.811.668  | 3.568.811.668  | (10.706.435.004)  | (3.568.811.668)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  | 659.980.730.000 | 706.724.070.000 | (30.325.837.000) | 47.748.508.064 | 49.653.435.290 | 166.261.211.375   | 1.600.042.117.729 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                 | VNĐ                                                            |                                                                |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                                                                |                                                                |
| Số đầu năm                      | 659.980.730.000                                                | 599.999.930.000                                                |
| Tăng trong kỳ                   | -                                                              | 59.980.800.000                                                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>659.980.730.000</b>                                         | <b>659.980.730.000</b>                                         |
| <b>Cổ tức</b>                   |                                                                |                                                                |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu        | -                                                              | 59.980.800.000                                                 |
| Cổ tức trả bằng tiền            | 64.737.753.000                                                 | 19.193.000                                                     |
| Cổ tức chưa chi trả             | 63.812.913.000                                                 | -                                                              |

**21.3 Cổ phiếu**

|                                                     | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành               | 65.998.073                                                     | 49.488.000                                                     |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp<br>vốn đầy đủ | 64.737.753                                                     | 49.488.000                                                     |
| Cổ phiếu thường                                     | 65.998.073                                                     | 49.488.000                                                     |
| Cổ phiếu quỹ                                        | (1.260.320)                                                    | -                                                              |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VNĐ

|                             | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu gộp:</b>       | <b>2.720.419.821.712</b>                                       | <b>1.289.201.048.063</b>                                       |
| Trong đó:                   |                                                                |                                                                |
| Doanh thu bán cá xuất khẩu  | 1.202.971.228.128                                              | 886.964.864.061                                                |
| Doanh thu bán cá nội địa    | 569.078.971.898                                                | 19.857.798.035                                                 |
| Doanh thu bán hàng hóa      | 894.563.368.949                                                | 291.264.067.506                                                |
| Doanh thu bán phụ phẩm      | 51.021.337.300                                                 | 84.132.765.750                                                 |
| Doanh thu cho thuê kho lạnh | 2.721.414.229                                                  | 6.951.819.081                                                  |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 27.272.730                                                     | 27.272.730                                                     |
| Doanh thu xuất khẩu ủy thác | -                                                              | 2.460.900                                                      |
| Doanh thu dịch vụ khác      | 36.228.478                                                     | -                                                              |
| <b>Trừ:</b>                 |                                                                |                                                                |
| Giảm giá hàng bán           | (1.265.544.000)                                                | (927.756.320)                                                  |
| Hàng bán bị trả lại         | (6.871.576.081)                                                | (4.635.084.040)                                                |
| <b>Doanh thu thuần</b>      | <b>2.712.282.701.631</b>                                       | <b>1.283.638.207.703</b>                                       |
| Trong đó:                   |                                                                |                                                                |
| Doanh thu bán cá xuất khẩu  | 1.194.834.108.047                                              | 881.402.023.701                                                |
| Doanh thu bán cá nội địa    | 569.078.971.898                                                | 19.857.798.035                                                 |
| Doanh thu bán hàng hóa      | 894.563.368.949                                                | 291.264.067.506                                                |
| Doanh thu bán phụ phẩm      | 51.021.337.300                                                 | 84.132.765.750                                                 |
| Doanh thu cho thuê kho lạnh | 2.721.414.229                                                  | 6.951.819.081                                                  |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 27.272.730                                                     | 27.272.730                                                     |
| Doanh thu xuất khẩu ủy thác | -                                                              | 2.460.900                                                      |
| Doanh thu dịch vụ khác      | 36.228.478                                                     | -                                                              |

**22.2 Doanh thu tài chính**

VNĐ

|                                                  | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện         | 69.187.540.063                                                 | 30.821.261.385                                                 |
| Thu nhập từ cổ tức                               | 6.568.466.000                                                  | 11.977.362.833                                                 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                           | 6.005.096.577                                                  | 4.760.219.535                                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện    | 3.835.740.656                                                  | 45.176.756.296                                                 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn | -                                                              | 2.551.318.729                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>85.596.843.296</b>                                          | <b>95.286.918.778</b>                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

VNĐ

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Giá vốn bán cá xuất khẩu          | 985.899.526.881                                                | 747.727.532.695                                                |
| Giá vốn bán cá nội địa            | 570.304.107.170                                                | 20.531.780.097                                                 |
| Giá vốn bán hàng hóa              | 845.108.512.121                                                | 279.102.695.249                                                |
| Giá vốn bán phụ phẩm              | 51.021.337.300                                                 | 84.132.765.750                                                 |
| Giá vốn cho thuê kho lạnh và khác | 10.608.964.353                                                 | 12.239.266.732                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>2.462.942.447.825</b>                                       | <b>1.143.734.040.523</b>                                       |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

VNĐ

|                                            | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 45.170.821.816                                                 | 51.772.410.439                                                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 18.954.048.152                                                 | -                                                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 16.191.049.507                                                 | 9.837.332.791                                                  |
| Khác                                       | 47.089.901                                                     | 333.927.856                                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>80.363.009.376</b>                                          | <b>61.943.671.086</b>                                          |

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

VNĐ

|                                     | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2010 |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                | <b>2.035.913.271</b>                                           | <b>293.263.759</b>                                             |
| Bồi thường từ bảo hiểm cho mua cá   | 1.011.122.172                                                  | -                                                              |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 959.029.487                                                    | -                                                              |
| Khác                                | 65.761.612                                                     | 293.263.759                                                    |
| <b>Chi phí khác</b>                 | <b>(2.401.200.179)</b>                                         | <b>(34.773.337)</b>                                            |
| Thuế nhập khẩu không được hoàn      | (2.139.869.227)                                                | -                                                              |
| Tiền phạt thuế                      | (91.901.878)                                                   | -                                                              |
| Khác                                | (169.429.074)                                                  | (34.773.337)                                                   |
| <b>(LỖ) THU NHẬP KHÁC</b>           | <b>(365.286.908)</b>                                           | <b>258.490.422</b>                                             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% trong 10 năm đầu tiên tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và bằng 25% trong những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế là năm 2004 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN

|                                      | VNĐ                                                      |                                                          |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                      | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành          | 17.781.715.001                                           | 8.919.810.495                                            |
| (Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại | (1.269.899.348)                                          | 9.953.776.536                                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>16.511.815.653</b>                                    | <b>18.873.587.031</b>                                    |

### 26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại, thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

|                                                   | VNĐ                                                      |                                                          |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                                   | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế                        | 125.191.976.513                                          | 98.653.745.986                                           |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán |                                                          |                                                          |
| Chi phí không được khấu trừ                       | 7.597.352.939                                            | -                                                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện              | 4.851.537.392                                            | (45.176.756.296)                                         |
| Thu nhập từ cổ tức                                | (6.568.466.000)                                          | (11.977.362.833)                                         |
| Các khoản khác                                    | -                                                        | (20.000.000)                                             |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế                   | 131.072.400.844                                          | 41.479.626.857                                           |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành    | 24.204.451.520                                           | 9.541.280.303                                            |
| Thuế TNDN ưu đãi                                  | (6.422.736.519)                                          | (621.469.808)                                            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | 17.781.715.001                                           | 8.919.810.495                                            |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                         | 10.331.554.597                                           | 25.506.772.244                                           |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                         | -                                                        | (8.430.197.853)                                          |
| Trong đó:                                         |                                                          |                                                          |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                         | -                                                        | (5.000.000.000)                                          |
| Cần trừ với thuế GTGT được hoàn                   | -                                                        | (3.430.197.853)                                          |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 18)    | 28.113.269.598                                           | 25.996.384.885                                           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau.

|                                                                                                                                         | VNĐ                                        |                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                         | Bảng cân đối kế toán riêng<br>giữa niên độ | Báo cáo kết quả hoạt động kinh<br>doanh riêng giữa niên độ |
|                                                                                                                                         | 30 tháng 6<br>năm 2011                     | 31 tháng 12<br>năm 2010                                    |
|                                                                                                                                         |                                            |                                                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái chưa thực hiện                                                                                        | - (1.212.884.348)                          | 1.212.884.348 (10.890.093.903)                             |
| Các khoản khác                                                                                                                          | 71.190.000                                 | 14.175.000                                                 |
| <b>Tài sản thuế TNDN<br/>hoãn lại (Thuế TNDN<br/>hoãn lại phải trả)</b>                                                                 | <b>71.190.000</b>                          | <b>(1.198.709.348)</b>                                     |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại (chi phí thuế TNDN<br/>hoãn lại) tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh<br/>doanh riêng giữa niên độ</b> |                                            | <b>1.269.899.348 (9.953.776.536)</b>                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                                         |                   |                          | VNĐ             |
|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------|
| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ       | Nghiệp vụ                | Số tiền         |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc                | Công ty con       | Doanh thu bán phụ phẩm   | 21.557.357.900  |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long                     | Công ty con       | Doanh thu hóa chất       | 698.400.000     |
|                                                         |                   | Doanh thu bán hàng       | 226.881.675.260 |
|                                                         |                   | Mua hàng                 | 99.392.765.800  |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang        | Công ty con       | Doanh thu hóa chất       | 9.626.080.000   |
|                                                         |                   | Doanh thu bán hàng       | 515.214.749     |
|                                                         |                   | Phí bảo quản             | 466.401.200     |
|                                                         |                   | Phí gia công             | 1.196.100.000   |
|                                                         |                   | Mua thành phẩm           | 2.162.910.672   |
|                                                         |                   | Phí vận chuyển           | 206.993.600     |
| Công ty Cổ phần Châu Âu                                 | Công ty con       | Doanh thu bán hàng       | 324.490.678.600 |
|                                                         |                   | Doanh thu bán thành phẩm | 440.306.693.010 |
| Công ty TNHH Châu Á                                     | Công ty con       | Phí gia công             | 17.852.002.680  |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc                        | Công ty con       | Doanh thu hóa chất       | 123.500.000     |
|                                                         |                   | Mua cá nguyên liệu       | 54.593.000.000  |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết  | Mua nguyên vật liệu      | 177.435.524.450 |
|                                                         |                   | Phí thuê ao              | 722.820.000     |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam   | Công ty liên quan | Doanh thu bán hàng       | 434.016.962.978 |
|                                                         |                   | Phí vận chuyển           | 263.794.443     |
|                                                         |                   | Mua nguyên vật liệu      | 330.476.346.345 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng            | Công ty liên quan | Doanh thu bán hàng       | 175.475.144.131 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải trả các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

VNĐ

| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ         | Nghiệp vụ               | Số tiền                |
|---------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                              |                     |                         |                        |
| Công ty Cổ phần Châu Âu                                 | Công ty con         | Doanh thu bán hàng      | 251.046.250.854        |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam     | Công ty liên quan   | Doanh thu bán hàng      | 180.096.359.185        |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng            | Công ty liên quan   | Doanh thu bán hàng      | 43.602.944.413         |
| Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc                        | Công ty con         | Doanh thu bán hàng      | 3.796.464.493          |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long                     | Công ty con         | Doanh thu bán hàng      | 3.152.017.452          |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang        | Công ty con         | Doanh thu bán hàng      | 242.772.803            |
| Công ty TNHH An Lạc                                     | Công ty con         | Doanh thu bán hàng      | 55.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        |                     |                         | <b>481.991.809.200</b> |
| <b>Phải thu khác</b>                                    |                     |                         |                        |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam     | Công ty liên quan   | Cho mượn không lãi      | 24.497.800.000         |
| Công ty TNHH Châu Á                                     | Công ty con         | Cho mượn không lãi      | 20.500.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        |                     |                         | <b>44.997.800.000</b>  |
| <b>Phải trả người bán</b>                               |                     |                         |                        |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam     | Công ty liên quan   | Mua hàng hóa            | 248.456.180.019        |
| Công ty Cổ phần Châu Âu                                 | Công ty con         | Mua hàng hóa            | 217.064.562.475        |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết    | Mua hàng hóa            | 124.971.984.944        |
| Công ty TNHH Châu Á                                     | Công ty con         | Mua hàng hóa            | 108.525.519.121        |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc                        | Công ty con         | Mua hàng hóa và dịch vụ | 6.387.234.985          |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre     | Công ty được đầu tư | Mua hàng hóa            | 1.770.717.195          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        |                     |                         | <b>707.176.198.739</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

VND

| Bên liên quan                                           | Mối quan hệ       | Nghiệp vụ           | Số tiền                |
|---------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                         |                   |                     |                        |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc                | Công ty con       | Ứng trước tiền hàng | 3.049.558.355          |
| <b>Phải trả khác</b>                                    |                   |                     |                        |
| Công ty Cổ phần Châu Âu                                 | Công ty con       | Mượn không lãi      | 266.778.557.484        |
| Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty liên kết  | Mượn không lãi      | 103.767.076.753        |
| Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long                     | Công ty con       | Mượn không lãi      | 73.732.575.762         |
| Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc                           | Công ty liên kết  | Mượn không lãi      | 34.015.000.000         |
| Công ty TNHH An Lạc                                     | Công ty con       | Mượn không lãi      | 26.070.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam   | Công ty liên quan | Mượn không lãi      | 8.000.000.000          |
| Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc                          | Công ty con       | Mượn không lãi      | 3.600.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        |                   |                     | <b>515.963.209.999</b> |

**28. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.15, trong năm 2011, Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty sẽ như sau:

|                                                                                        | CMKTVN số 10     | Thông tư 201     | Chênh lệch       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>                                         |                  |                  |                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                             | -                | 31.103.329.727   | (31.103.329.727) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                      | 166.261.211.375  | 135.157.881.648  | 31.103.329.727   |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>                                   |                  |                  |                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                  | 73.023.280.719   | 69.187.540.063   | 3.835.740.656    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                   | (16.191.049.507) | (16.191.049.507) | -                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ | 56.832.231.212   | 52.996.490.556   | 3.835.740.656    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

VNĐ

|                                                                       | <i>Tăng/ giảm điểm<br/>cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm 2011</b> |                                   |                                               |
| USD                                                                   | +100                              | 331.776.832                                   |
| VNĐ                                                                   | +300                              | 2.036.283.840                                 |
| USD                                                                   | -100                              | (331.776.832)                                 |
| VNĐ                                                                   | -300                              | (2.036.283.840)                               |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 6 năm 2010</b> |                                   |                                               |
| USD                                                                   | +100                              | 491.195.631                                   |
| VNĐ                                                                   | +300                              | 1.280.639.981                                 |
| USD                                                                   | -100                              | (491.195.631)                                 |
| VNĐ                                                                   | -300                              | (1.280.639.981)                               |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

***Rủi ro ngoại tệ***

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và EUR, rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Độ nhạy đối với ngoại tệ*** (tiếp theo)

|                                                               | Thay đổi tỷ<br>giá USD | Thay đổi tỷ giá<br>EURO | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | +2%<br>-2%             | +1%<br>-1%              | 10.388.730.526<br>(10.388.730.526)           |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 | +2%<br>-2%             | +1%<br>-1%              | 9.602.747.520<br>(9.602.747.520)             |

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 145.383.960.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 156.318.400.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 14.538.396.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 15.631.840.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 145.383.960.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 15.631.840.000 đồng Việt Nam).

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Phải thu khách hàng (tiếp theo)***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 30. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

VNĐ

|                      | <i>Tổng cộng</i>  | <i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i> | <i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i> |                             |                   |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                      |                   |                                           | <i>&lt; 6 tháng</i>                    | <i>6 tháng – dưới 1 năm</i> | <i>Trên 1 năm</i> |
| 30 tháng 6 năm 2011  | 1.718.209.319.953 | 939.025.298.260                           | 322.235.182.444                        | 233.918.144.525             | 223.030.694.724   |
| 31 tháng 12 năm 2010 | 1.357.453.844.263 | 651.428.683.320                           | 345.435.931.010                        | 305.958.394.276             | 54.630.835.657    |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

|                                              | VNĐ                      |            |                          |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                              | Dưới 1 năm               | Từ 1-5 năm | Tổng cộng                |
| <b>30 tháng 6 năm 2011</b>                   |                          |            |                          |
| Các khoản vay và nợ                          | 1.052.982.551.886        | -          | 1.052.982.551.886        |
| Phải trả khách hàng                          | 813.139.921.541          | -          | 813.139.921.541          |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | 631.109.334.426          | -          | 631.109.334.426          |
|                                              | <b>2.497.231.807.853</b> | <b>-</b>   | <b>2.497.231.807.853</b> |
| <b>31 tháng 12 năm 2010</b>                  |                          |            |                          |
| Các khoản vay và nợ                          | 1.148.482.292.828        | -          | 1.148.482.292.828        |
| Phải trả khách hàng                          | 437.891.873.247          | -          | 437.891.873.247          |
| Chi phí phải trả khác                        | 824.248.989.859          | -          | 824.248.989.859          |
|                                              | <b>2.410.623.155.934</b> | <b>-</b>   | <b>2.410.623.155.934</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư của khoản vay từ ngân hàng này là 0). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp đều là 86.791.864.918 đồng Việt Nam. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VNĐ

|                                                                                                                                  | Giá trị ghi sổ           |                         |                          |                         | Giá trị hợp lý           |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                  | 30 tháng 6 năm 2011      |                         | 31 tháng 12 năm 2010     |                         | 30 tháng 6 năm 2011      | 31 tháng 12 năm 2010     |
|                                                                                                                                  | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                  | Dự phòng                |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                                         |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
| Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
| - <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                                                                                                       |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
|                                                                                                                                  | 243.819.647.697          | (16.452.200.235)        | 211.129.247.697          | -                       | 145.383.960.000          | 156.318.400.000          |
| Tiền gửi ngân hạn                                                                                                                | 53.449.374.309           | -                       | 50.530.040.000           | -                       | 53.449.374.309           | 50.530.040.000           |
| Các khoản phải thu                                                                                                               | 1.661.832.578.629        | (32.368.278.359)        | 1.286.489.140.470        | (12.160.828.696)        | 1.629.464.300.270        | 1.274.328.311.774        |
| Các khoản phải thu khác                                                                                                          | 56.376.741.324           | -                       | 70.964.703.793           | -                       | 56.376.741.324           | 70.964.703.793           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                               | 145.435.680.611          | -                       | 115.586.397.800          | -                       | 145.435.680.611          | 115.586.397.800          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                 | <b>2.160.914.022.570</b> | <b>(48.820.478.594)</b> | <b>1.734.699.529.760</b> | <b>(12.160.828.696)</b> | <b>2.030.110.056.514</b> | <b>1.667.727.853.367</b> |



